

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 49/2023/DS -ST

Ngày: 14/9/2023

V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Tín.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Y Mung Niê;

2. Ông Trương Hữu Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yển – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk tham gia phiên tòa: Ông Đinh Quang Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 14/9/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2023/TLST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp Hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2023/QĐXXST-DS ngày 29/8/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N;

Địa chỉ: Số 2, phường B, Quận A, Tp. Hồ Chí Minh; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Trọng Tr; Tổng giám đốc công ty AMC kiêm giám đốc chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Quốc T; Chuyên viên xử lý nợ; Địa chỉ: Số S, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Y H, bà H V; Địa chỉ: Buôn D, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

- Người phiên dịch cho bị đơn: Ông Y M Niê – Đội công tác 253 xã C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Quốc T trình bày: Ông Y H, bà H V vay vốn của Ngân hàng N theo Hợp đồng tín dụng số: 0026/2018/502-CV ngày 10/01/2018, kèm theo giấy nhận nợ số 01/GNN-0026/2018/502-CV ngày 15/01/2018; Hợp đồng tín dụng số 0142/2019/502-CV ngày 22/02/2019, kèm theo giấy nhận nợ số 01/GNN/0142/2019/502-CV ngày 25/02/2019; Hợp đồng tín dụng số 0027/2021/502-CV ngày 13/02/2021, kèm theo giấy nhận nợ số 01/GNN-0027/2021/502-CV ngày 14/01/2021, cụ thể như sau:

Hợp đồng tín dụng số: 0026/2018/502- CV ngày 10/01/2018, kèm theo giấy nhận nợ số 01/GNN-0026/2018/502-CV ngày 15/01/2018: Số tiền vay 500.000.000 đồng; Mục đích sử dụng: Đầu tư các khoản mục phục vụ sản xuất nông nghiệp; Lãi suất: Lãi suất trong hạn: 11.4 %/năm; Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần; Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn; Lãi chậm trả lãi: 10%/năm; Thời hạn vay: Từ ngày 15/01/2018 đến ngày 10/01/2023; Dư nợ của khoản vay tạm tính đến ngày 17/06/2022 là: 325.011.055 đồng, trong đó: Nợ gốc: 280.000.000 đồng, Nợ lãi : 45.011.055 đồng.

Hợp đồng tín dụng số: 0027/2021/502-CV ngày 13/02/2021, kèm theo giấy nhận nợ số 01/GNN-0027/2021/502-CV ngày 14/01/2021: Số tiền vay 180.000.000 đồng; Mục đích sử dụng: Đầu tư các khoản mục phục vụ sản xuất nông nghiệp; Lãi suất: Lãi suất trong hạn: 11.5 %/năm; Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần; Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn; Lãi chậm trả lãi: 10%/năm; Thời hạn vay: Từ ngày 25/02/2019 đến ngày 10/01/2022; Dư nợ của khoản vay tạm tính đến ngày 17/06/2022 là: 121.186.785 đồng, trong đó: Nợ gốc: 100.000.000 đồng, Nợ lãi : 21.186.785 đồng.

Hợp đồng tín dụng số: 0142/2019/502-CV ngày 22/02/2019, kèm theo giấy nhận nợ số 01/GNN/0142/2019/502-CV ngày 25/02/2019: Số tiền vay 500.000.000 đồng; Mục đích sử dụng: Đầu tư các khoản mục phục vụ sản xuất nông nghiệp; Lãi suất: Lãi suất trong hạn: 11%/năm; Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần; Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn; Lãi chậm trả lãi: 10%/năm; Thời hạn vay: Từ ngày 14/01/2021 đến ngày 14/01/2024; Dư nợ của khoản vay tạm tính đến ngày 17/06/2022 là: 574.900.633 đồng, trong đó: Nợ gốc: 500.000.000 đồng. Nợ lãi : 74.900.633 đồng. Tổng dư nợ của 03 khoản vay trên tạm tính đến ngày 17/06/2023

là: 1.021.098.503 đồng, trong đó: Nợ gốc: 880.000.000 đồng. Nợ lãi : 141.098.502 đồng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay theo Hợp đồng thế chấp số 0018-01/2017/502-BĐ ngày 09/01/2017; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/SĐ-0018-01/2017/502-BĐ ngày 25/02/2019; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 02/SĐ-0018-01/2017/502-BĐ ngày 15/01/2020 hợp đồng thế chấp số 0017/2018/502-BĐ ngày 12/01/2018; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/SĐ-0017/2018/502-BĐ ngày 15/01/2020, bao gồm các tài sản sau:

Quyền sử dụng đối với Thửa đất số 1, tờ bản đồ 238, Địa chỉ : Xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Diện tích: 15603 m² chiếu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 426123, sổ vào sổ cấp GCN số CH 90004 do UBND huyện K cấp ngày 12/05/2014.

Quyền sử dụng đối với Thửa đất số 2, tờ bản đồ 29, Địa chỉ : Buôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Diện tích: 21231.7 m² chiếu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 079349, sổ vào sổ cấp GCN số CH 02414 do UBND huyện K cấp ngày 20/11/2017.

Trong thời gian thực hiện nghĩa vụ trả nợ, ông Y H, bà H V đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và nợ lãi phát sinh. Số tiền mà ông Y H, bà H V đã thanh toán cho khoản vay là 500.771.035 đồng (trong đó thu gốc 300.000.000 đồng, thu lãi 200.771.035 đồng). Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, tạo điều kiện để ông Y H, bà H V trả nợ nhưng ông Y H, bà H V vẫn không thực hiện. Vì vậy, Ngân hàng TMCP Nam Á kính đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Y H, bà H V có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Nam Á toàn bộ số nợ gốc, nợ lãi và tiền chậm trả lãi theo hợp đồng tín dụng; giấy nhận nợ đã ký, tổng dư nợ của khoản vay ông Y H, bà H V phải trả cho Ngân hàng N tạm tính đến ngày 14/9/2023 là: 1.261.366.137 đồng, trong đó: Nợ gốc : 880.000.000 đồng. Nợ lãi: 381.366.137 đồng.

Trong thời gian chưa thanh toán nợ, ông Y H, bà H V vẫn phải chịu lãi suất quá hạn, lãi chậm trả lãi theo quy định tại hợp đồng tín dụng; giấy nhận nợ đã ký cho đến khi thanh toán hết nợ.

Khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, ông Y H, bà H V vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo: Hợp đồng thế chấp số 0018-01/2017/502-BĐ ngày 09/01/2017; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế

chấp số 01/SĐ-0018-01/2017/502-BĐ ngày 25/02/2019; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 02/SĐ-0018-01/2017/502-BĐ ngày 15/01/2020 hợp đồng thế chấp số 0017/2018/502-BĐ ngày 12/01/2018; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/SĐ-0017/2018/502-BĐ ngày 15/01/2020.

Nếu sau khi xử lý tài sản bảo đảm mà vẫn không đủ trả nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án tiếp tục kê biên phát mãi các tài sản khác ông Y H, bà H V cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản nợ.

- Bị đơn ông Y H, bà H V trình bày: Vợ chồng tôi thừa nhận nợ của Ngân hàng N, số tiền gốc còn nợ lại là 449.050.000 đồng. Tuy nhiên, khi nào vợ chồng tôi bán được đất gần 1,9 ha đất rẫy ở buôn E, xã E thì vợ chồng tôi trả cho ngân hàng; vợ chồng tôi không hẹn ngày tháng trả, tức là không hẹn khi nào trả; bán được sớm thì trả sớm; nếu chưa bán được mà đến mùa cà phê thì hái cà phê để trả trước một ít còn để lại tiền để mua phân bón về đầu tư, chăm sóc vườn cà phê.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N, buộc bị đơn ông Y H, bà H V phải trả cho Ngân hàng N tổng số tiền 1.261.366.137 đồng, trong đó: Nợ gốc : 880.000.000 đồng. Nợ lãi: 381.366.137 đồng và tiếp tục tính lãi phát sinh kể từ ngày 15/9/2023 theo mức lãi suất quy định trong hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ cho đến khi trả xong nợ. Trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đã ký kết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và tranh chấp

này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Ông Y H, bà H V có ký kết Hợp đồng tín dụng để vay tiền tại Ngân hàng N - Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng số: 0026/2018/502- CV ngày 10/01/2018, kèm theo giấy nhận nợ số 01/GNN-0026/2018/502-CV ngày 15/01/2018; Hợp đồng tín dụng số 0142/2019/502-CV ngày 22/02/2019, kèm theo giấy nhận nợ số 01/GNN/0142/2019/502-CV ngày 25/02/2019; Hợp đồng tín dụng số 0027/2021/502-CV ngày 13/02/2021, kèm theo giấy nhận nợ số 01/GNN-0027/2021/502-CV ngày 14/01/2021 số tiền gốc vay lần lượt 500.000.000 đồng, 180.000.000 đồng và 500.000.000 đồng.

Thực hiện nghĩa vụ trả nợ, ông Y H, bà H V đã trả được tổng số tiền 500.771.035 đồng; trong đó trả nợ gốc 300.000.000 đồng, trả nợ lãi 200.771.035 đồng); số nợ gốc còn lại chưa trả được là 880.000.000 đồng và đã đến hạn nhưng Y H, bà H V không thực hiện việc trả nợ cho Ngân hàng. Xét thấy, việc ký kết hợp đồng tín dụng giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện và ông Y H, bà H V xác nhận có vay của Ngân hàng số tiền trên. Tuy nhiên, ông Y H, bà H V không thực hiện trả nợ đầy đủ, đúng hạn là vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với Ngân hàng. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N, buộc ông Y H, bà H V phải trả cho Ngân hàng N tổng số tiền 1.261.366.137 đồng, trong đó: Nợ gốc: 880.000.000 đồng; Nợ lãi: 381.366.137 đồng (nợ lãi tính đến ngày 14/9/2023) và tiếp tục tính lãi phát sinh kể từ ngày 15/9/2023 theo mức lãi suất quy định trong hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ cho đến khi trả xong nợ là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng.

[2.2] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Để đảm bảo cho khoản vay, ông Y H, bà H V đã ký Hợp đồng thế chấp số 0018-01/2017/502-BĐ ngày 09/01/2017; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/SĐ-0018-01/2017/502-BĐ ngày 25/02/2019; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 02/SĐ-0018-01/2017/502-BĐ ngày 15/01/2020 hợp đồng thế chấp số 0017/2018/502-BĐ ngày 12/01/2018; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/SĐ-0017/2018/502-BĐ ngày 15/01/2020, bao gồm các tài sản sau:

Quyền sử dụng đối với Thửa đất số 1, tờ bản đồ 238, Địa chỉ: Xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Diện tích: 15603 m² chiếu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 426123, số vào sổ cấp GCN số CH 90004 do UBND huyện K cấp ngày 12/05/2014.

Quyền sử dụng đối với Thửa đất số 2, tờ bản đồ 29, Địa chỉ: Buôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Diện tích: 21231.7 m² chiếu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 079349, số vào sổ cấp GCN số CH 02414 do UBND huyện K cấp ngày 20/11/2017.

Hiện ông Y H, bà H V đang quản lý, canh tác thửa đất trên.

Hội đồng xét xử xét thấy, cần chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ của ngân hàng. Trường hợp ông Y H, bà H V không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì xử lý tài sản thế chấp là 02 quyền sử dụng đất trên để thu hồi nợ là phù hợp với quy định tại các Điều 317, 318, 319, 321, 322, 323 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp tài sản thế chấp không đủ để thanh toán hết nợ thì ông Y H, bà H V tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng cho đến khi xong nợ. Trường hợp ông Y H, bà H V trả đầy đủ nợ cho ngân hàng mà không phải xử lý tài sản thế chấp thì Ngân hàng trả cho ông Y H, bà H V giấy tờ pháp lý của tài sản thế chấp đứng tên Y H, bà H V.

[3] Về chi phí tố tụng: Ông Y H, bà H V phải hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền 2.500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là phù hợp với quy định tại Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Bị đơn ông Y H, bà H V phải chịu 49.841.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền 21.316.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là phù hợp với quy định tại Điều 144, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH 12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 321, Điều 322, Điều 323, Điều 357 Bộ Luật dân sự năm 2015.

- Khoản 2 Điều 91; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng.
- Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH 12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N.

- **Về số nợ:** Buộc bị đơn ông Y H, bà H V phải trả cho Ngân hàng N tổng số tiền 1.261.366.137 đồng, trong đó: Nợ gốc: 880.000.000 đồng; Nợ lãi: 381.366.137 đồng (nợ lãi tính đến ngày 14/9/2023) và tiếp tục tính lãi phát sinh kể theo Hợp đồng tín dụng số: 0026/2018/502- CV ngày 10/01/2018, kèm theo giấy nhận nợ số 01/GNN-0026/2018/502-CV ngày 15/01/2018; Hợp đồng tín dụng số 0142/2019/502-CV ngày 22/02/2019, kèm theo giấy nhận nợ số 01/GNN/0142/2019/502-CV ngày 25/02/2019; Hợp đồng tín dụng số 0027/2021/502-CV ngày 13/02/2021, kèm theo giấy nhận nợ số 01/GNN-0027/2021/502-CV ngày 14/01/2021 cho đến khi trả xong nợ.

- **Về xử lý tài sản thế chấp:** Trường hợp ông Y H, bà H V không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp số 0018-01/2017/502-BĐ ngày 09/01/2017; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/SĐ-0018-01/2017/502-BĐ ngày 25/02/2019; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 02/SĐ-0018-01/2017/502-BĐ ngày 15/01/2020 hợp đồng thế chấp số 0017/2018/502-BĐ ngày 12/01/2018; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/SĐ-0017/2018/502-BĐ ngày 15/01/2020, bao gồm các tài sản sau:

+ Thửa đất số 01, tờ bản đồ 238, toạ lạc xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, diện tích: 15603 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 426123, do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 12/05/2014, đứng tên ông Y H, bà H V.

+ Thửa đất số 2, tờ bản đồ 29, toạ lạc tại buôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, diện tích: 21231.7 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 079349, do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 20/11/2017, đứng tên ông Y H, bà H V.

Trường hợp tài sản thế chấp không đủ để thanh toán hết nợ thì ông Y H, bà H V tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng cho đến khi xong nợ.

Trường hợp ông Y H, bà H V trả đầy đủ nợ cho ngân hàng mà không phải xử lý tài sản thế chấp thì Ngân hàng N trả cho ông Y H, bà H V Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 426123, do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 12/05/2014, đứng tên ông Y H, bà H V và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 079349, do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 20/11/2017, đứng tên ông Y H, bà H V.

[2] Về chi phí tố tụng: Ông Y H, bà H V phải hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền 2.500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

[3] Về án phí:

Bị đơn ông Y H, bà H V phải chịu 49.841.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền 21.316.000 đồng đã nộp theo Biên lai số AA/2022/0000428 ngày 12/6/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Võ Văn Tín

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên) *(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Nguyễn Ngọc Thọ Nguyễn Tư Thế

Võ Văn Tín

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Y Mung Niê Vũ Công Đạt

Võ Văn Tín

